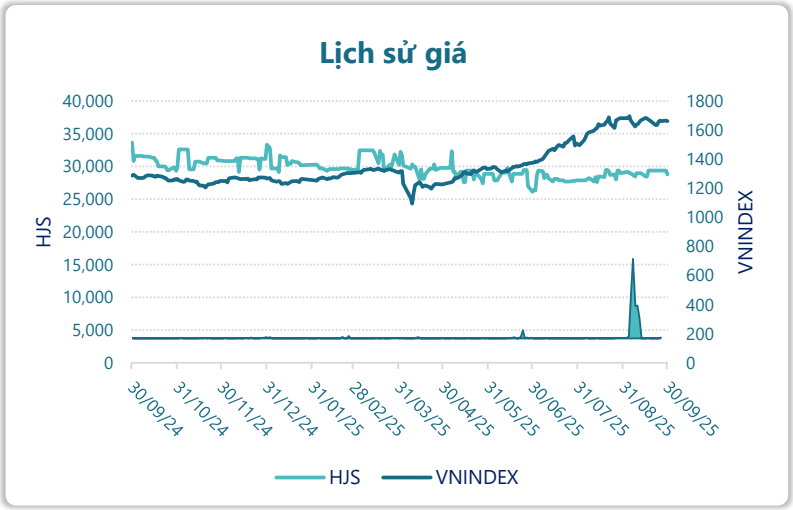
FireAnt

# CTCP Thủy điện Nậm Mu (HNX: HJS)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **29,300** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 33,649 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 26,128 |
| SL cổ phiếu LH | 20,999,900 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 265 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 615 |
| P/E | 16.3 |
| EPS | 1,795 |

**DT thuần**

*Q3/25*

**36.6**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 3.90| 12.0%

YoY: ▼0.30| -0.8%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**12.6**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.10| 1.2%

YoY: ▲ 4.19| 50.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**43.5%**

+/- YoY: ▲ 15.0%

**DT thuần**

*9T 2025*

**88.4**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼35.6| -28.7%

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**30.4**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼9.50| -23.7%

**ROE**

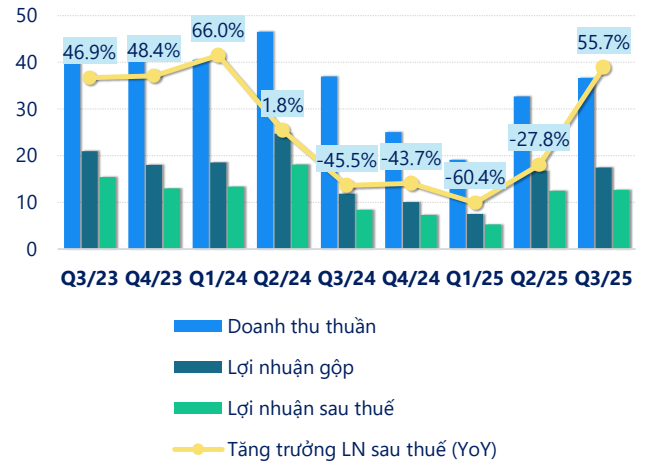
Q3/25

**12.1%**

+/- YoY: ▼ 4.7%

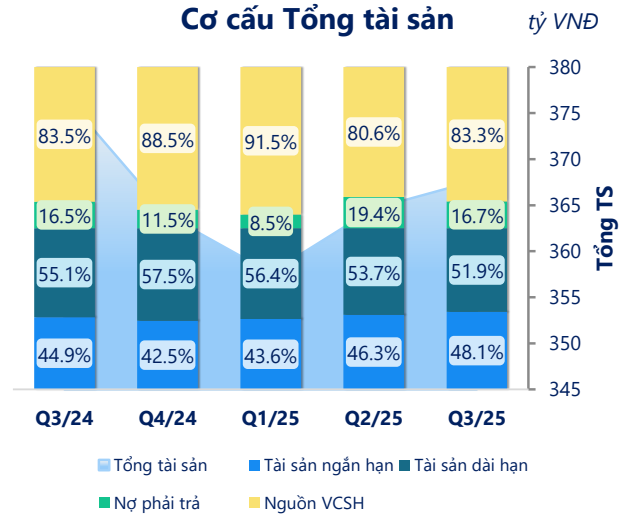
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



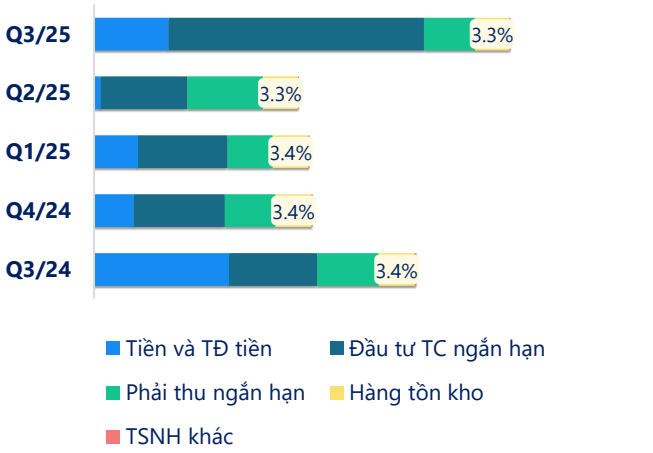

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



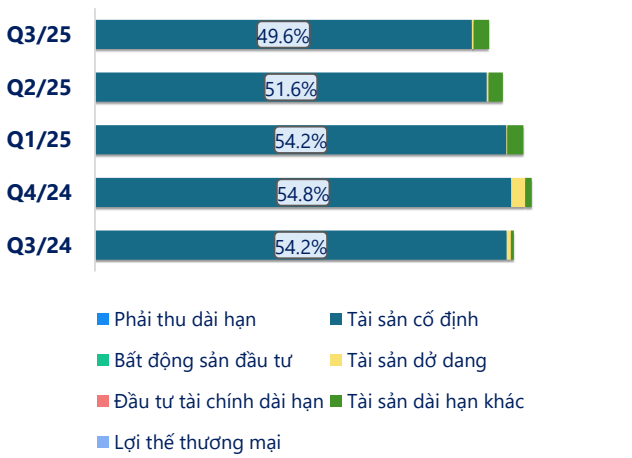

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



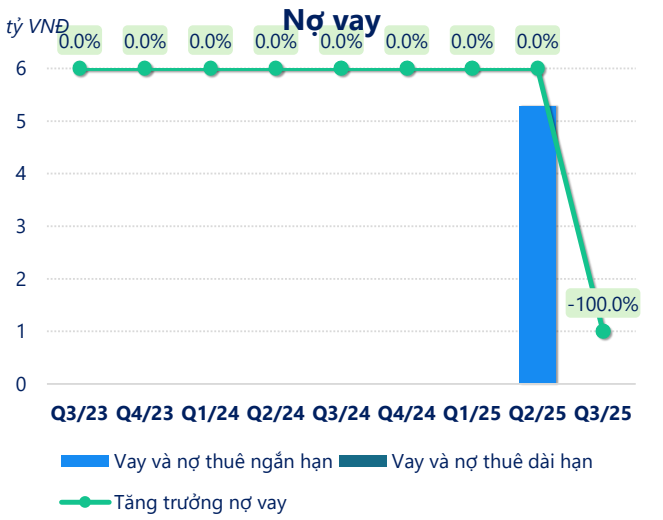

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



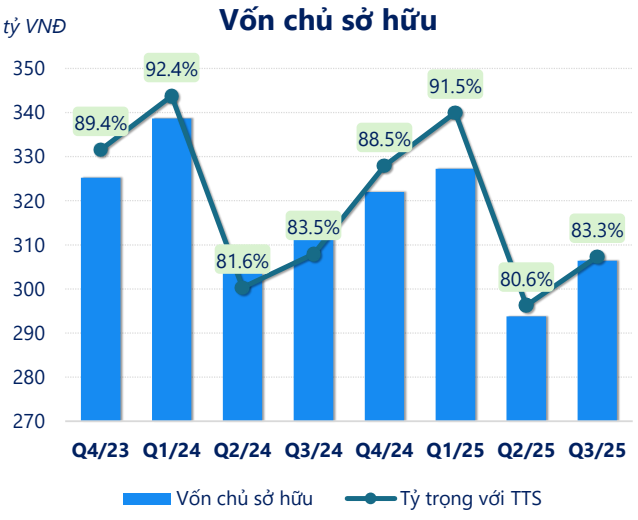

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



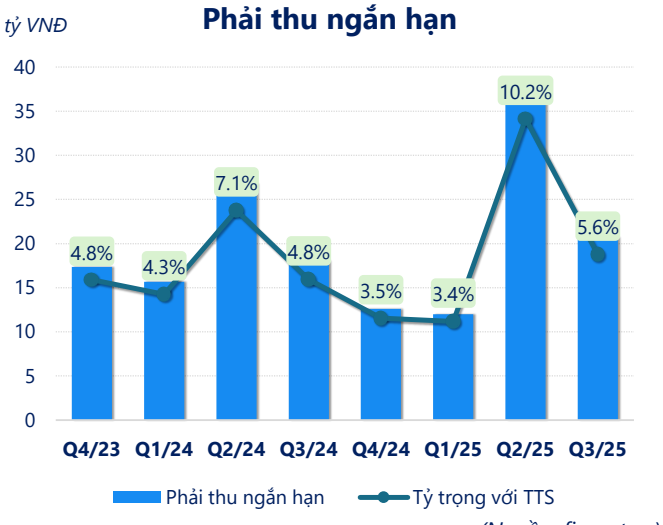

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



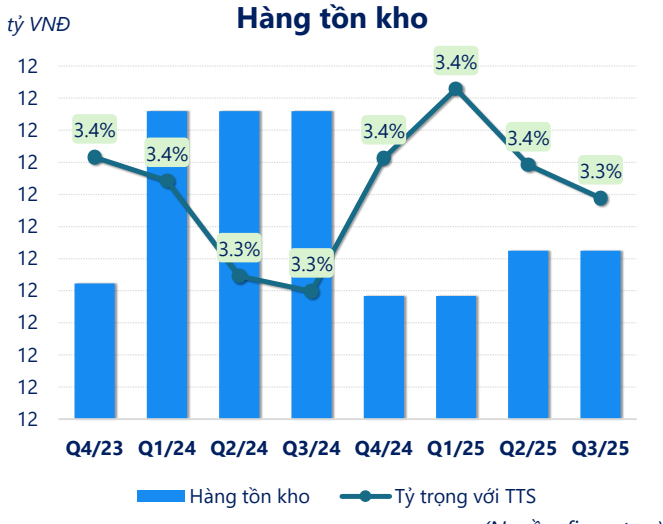

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



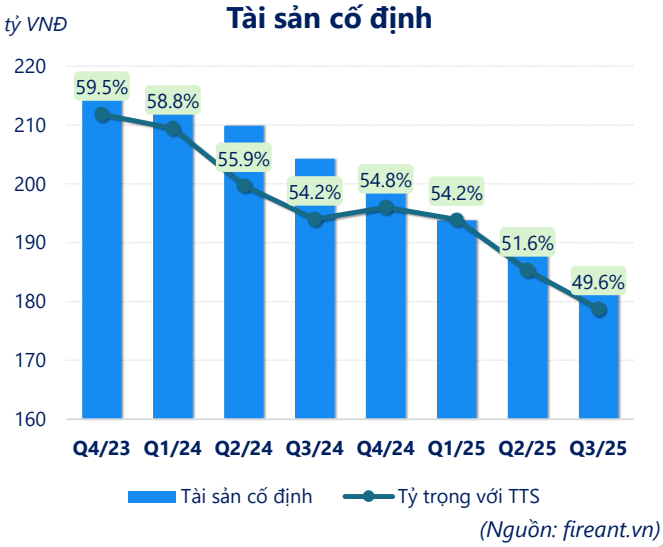

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



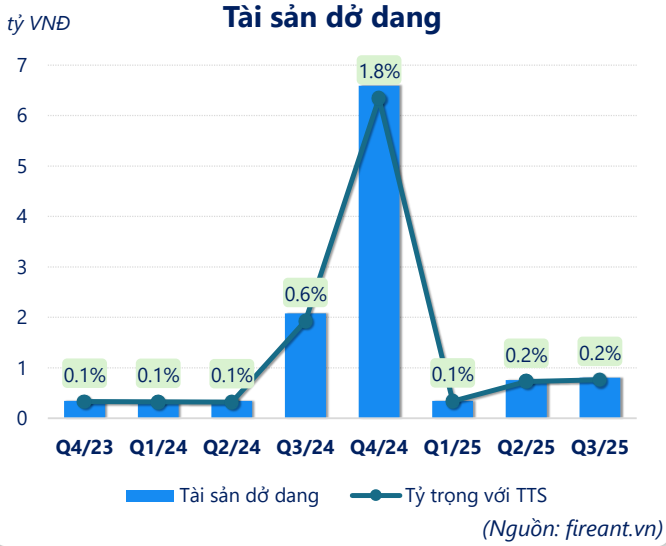

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



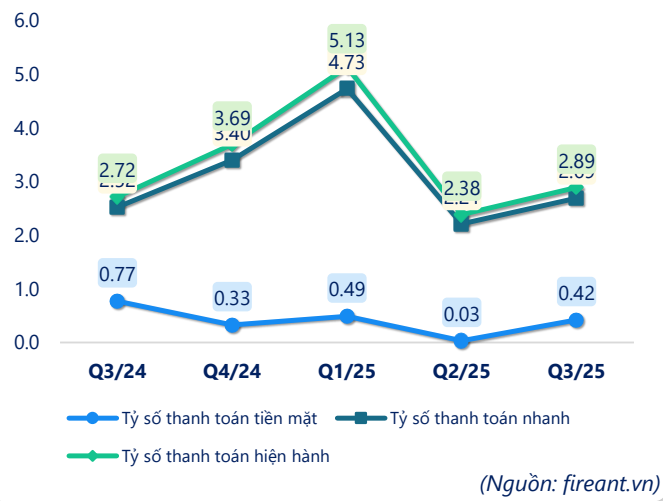

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



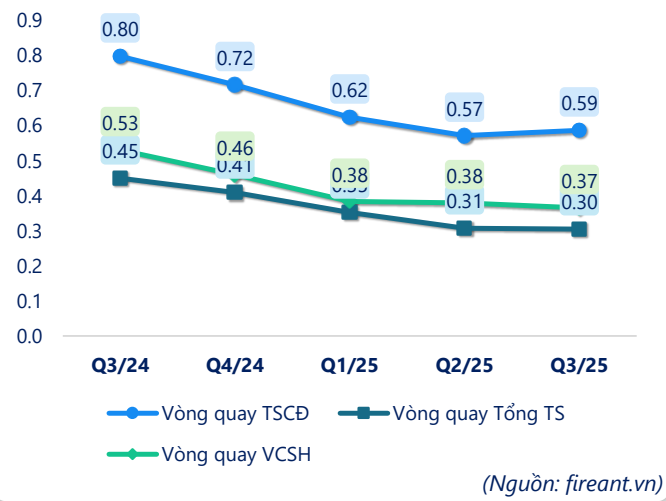

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **377** | **364** | **358** | **365** | **368** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **169** | **155** | **156** | **169** | **177** |
| Tiền và tương đương tiền | 47.8 | 13.6 | 14.8 | 2.31 | 25.8 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 90.5 | 116 | 116 | 116 | 117 |
| Phải thu ngắn hạn | 18.0 | 12.6 | 12.0 | 37.4 | 20.7 |
| Hàng tồn kho | 12.3 | 12.3 | 12.3 | 12.3 | 12.3 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.40 | 0.66 | 1.40 | 1.05 | 0.71 |
| **Tài sản dài hạn** | **208** | **209** | **202** | **196** | **191** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 204 | 199 | 194 | 188 | 182 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 2.08 | 6.59 | 0.34 | 0.76 | 0.80 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.50 | 3.17 | 7.60 | 6.85 | 7.50 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **62.2** | **41.9** | **30.4** | **70.9** | **61.3** |
| **Nợ ngắn hạn** | **62.2** | **41.9** | **30.4** | **70.9** | **61.3** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 5.28 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 8.18 | 11.5 | 7.20 | 9.05 | 1.84 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **315** | **322** | **327** | **294** | **306** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **315** | **322** | **327** | **294** | **306** |
| Vốn điều lệ | 210 | 210 | 210 | 210 | 210 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*